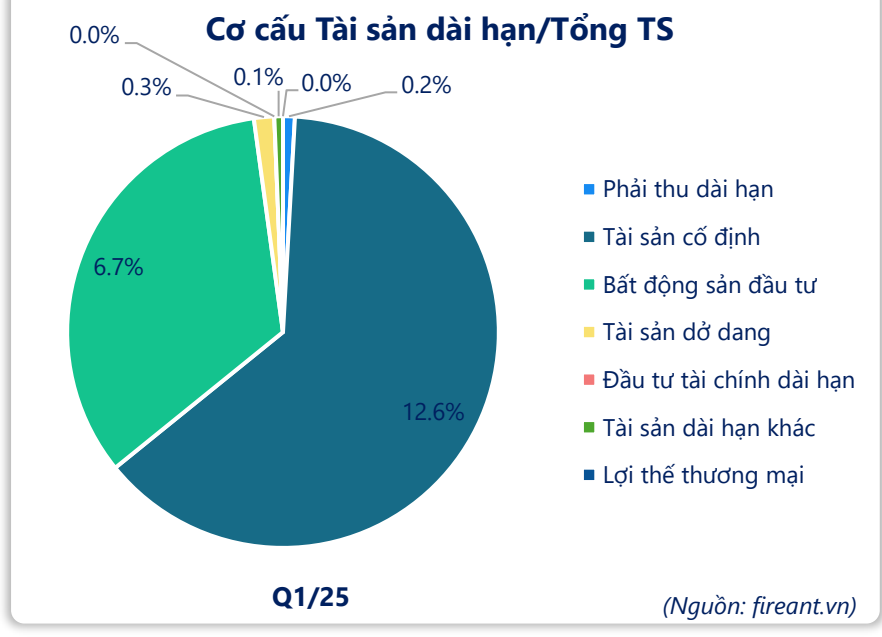
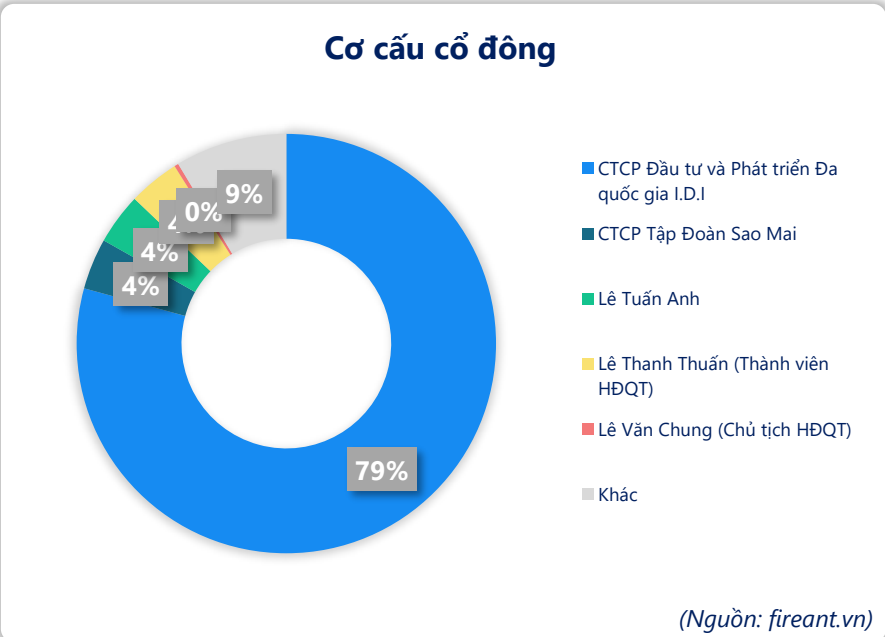
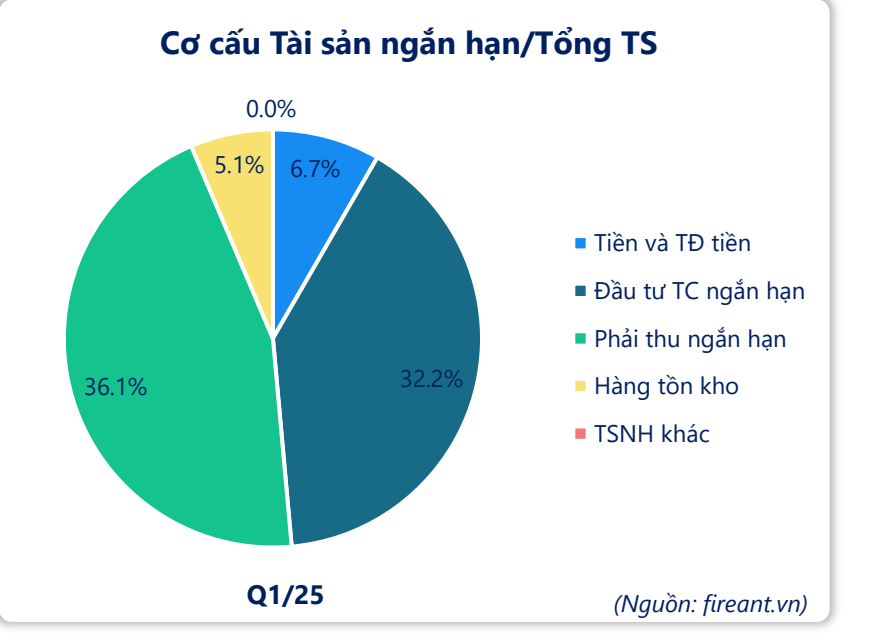
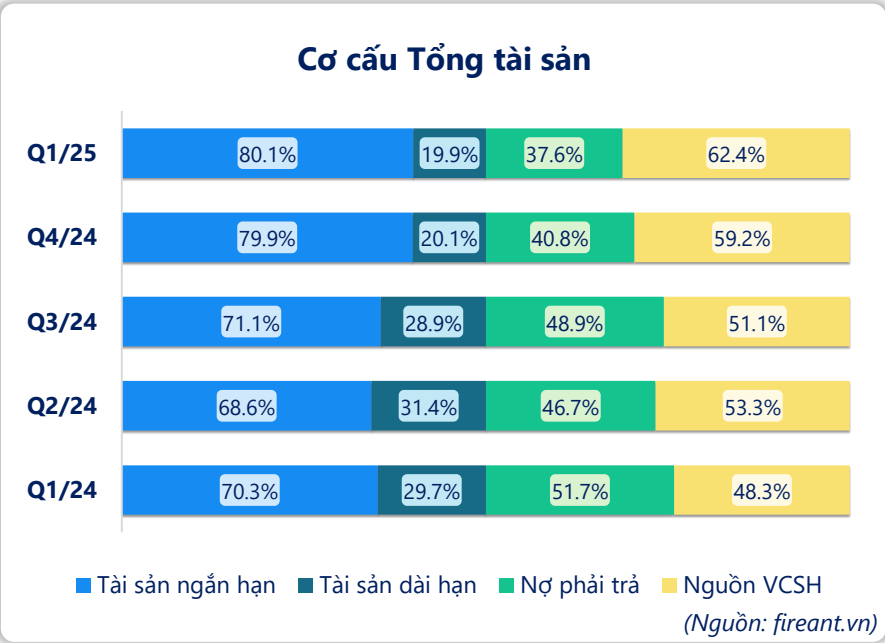
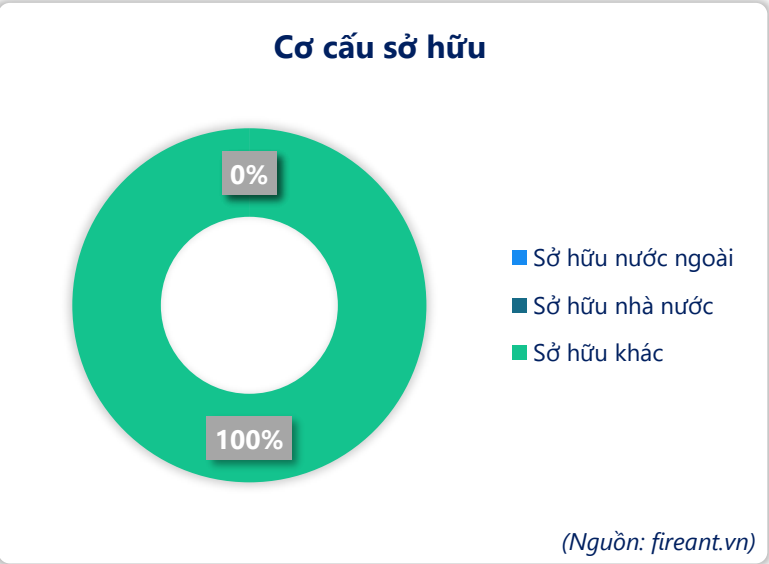
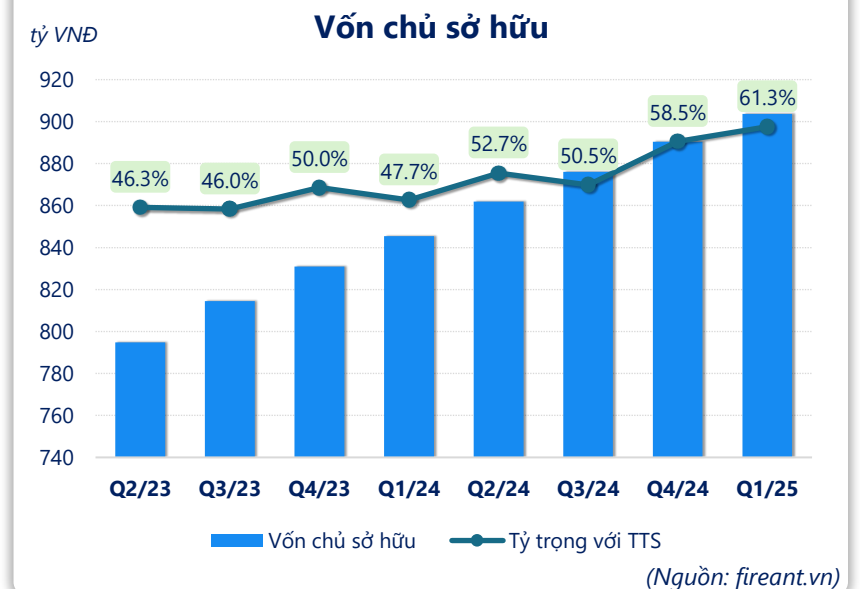
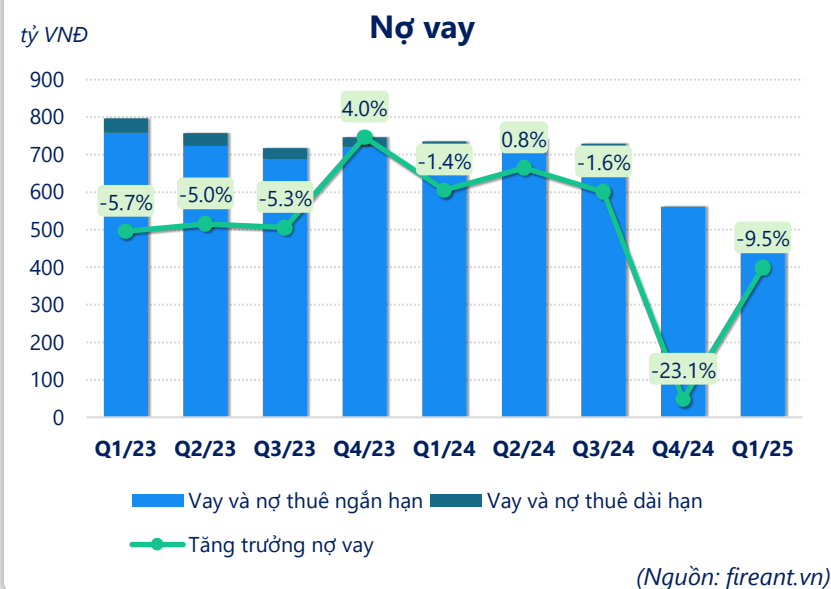
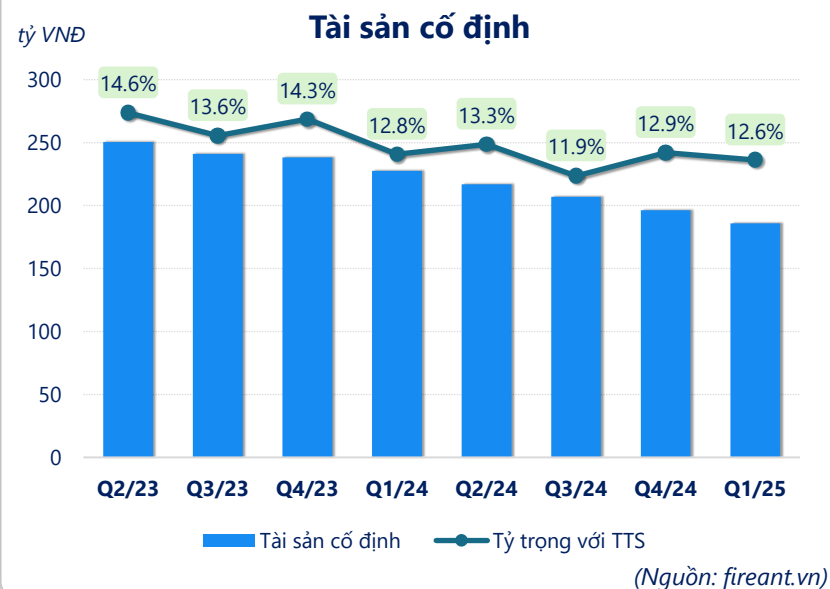
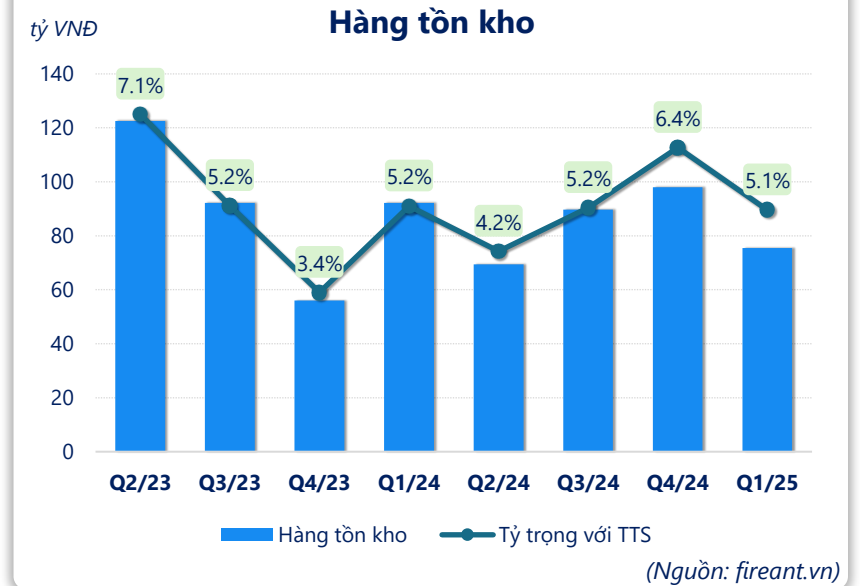
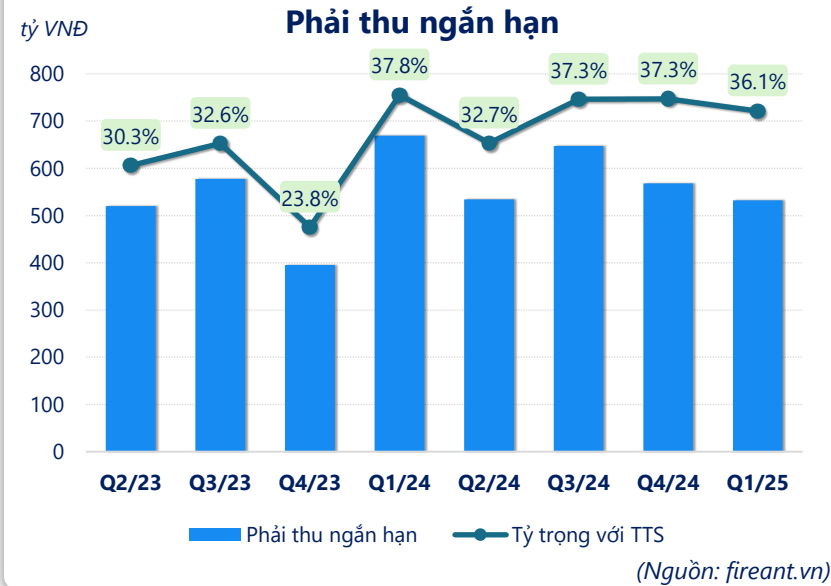
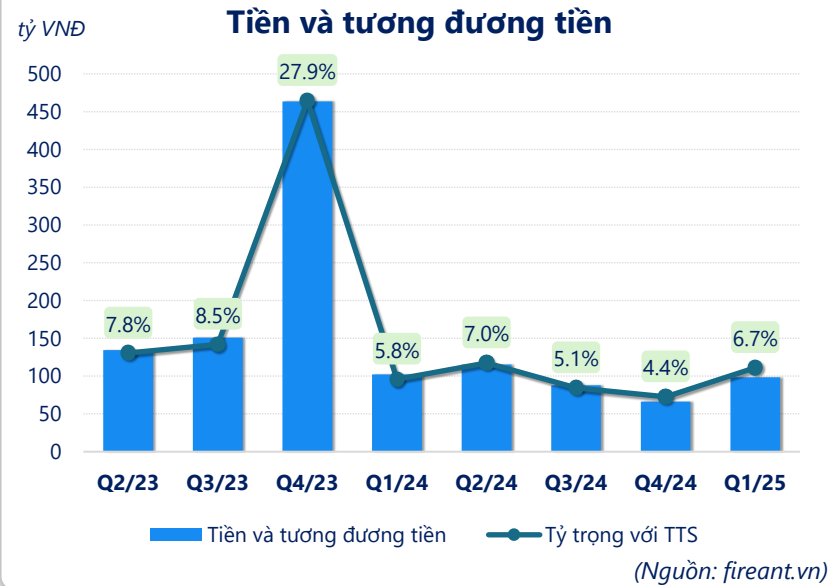
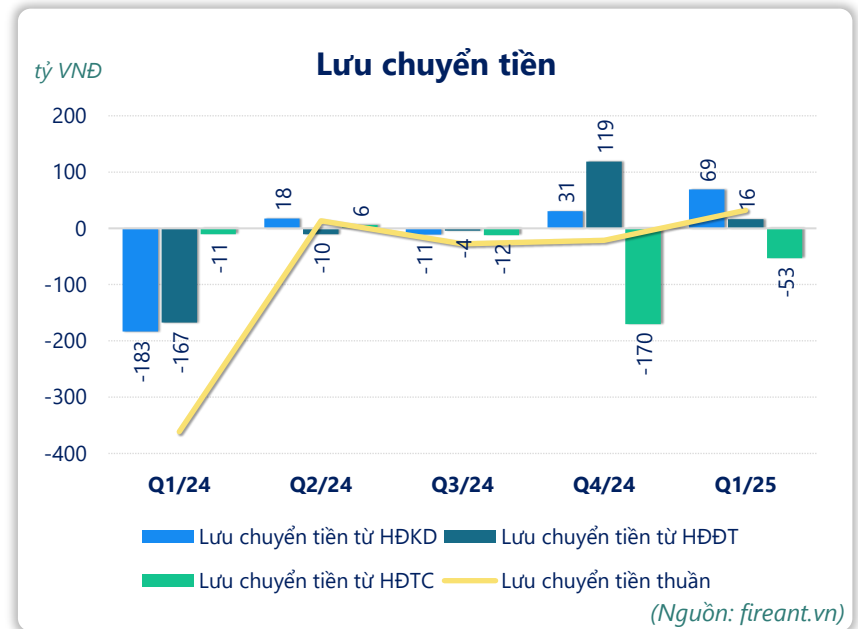
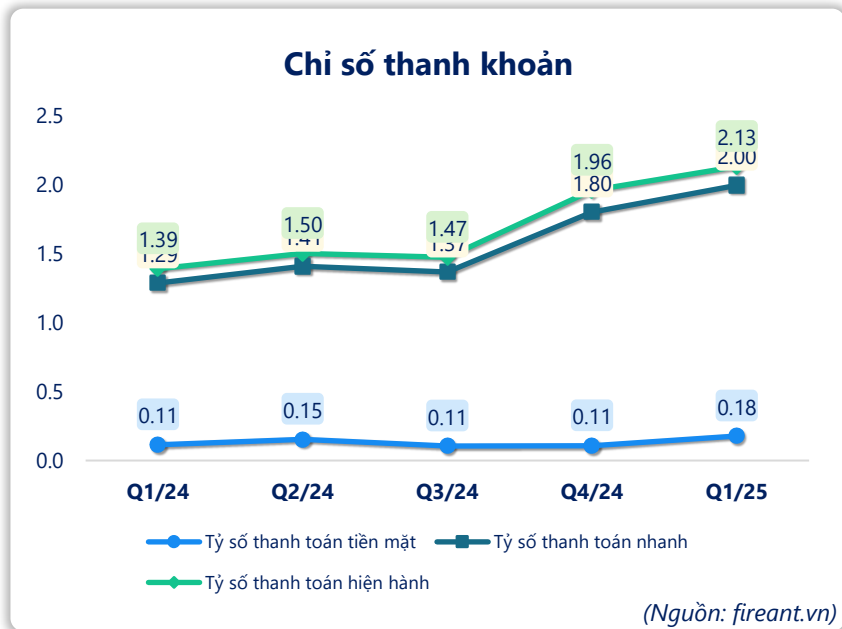
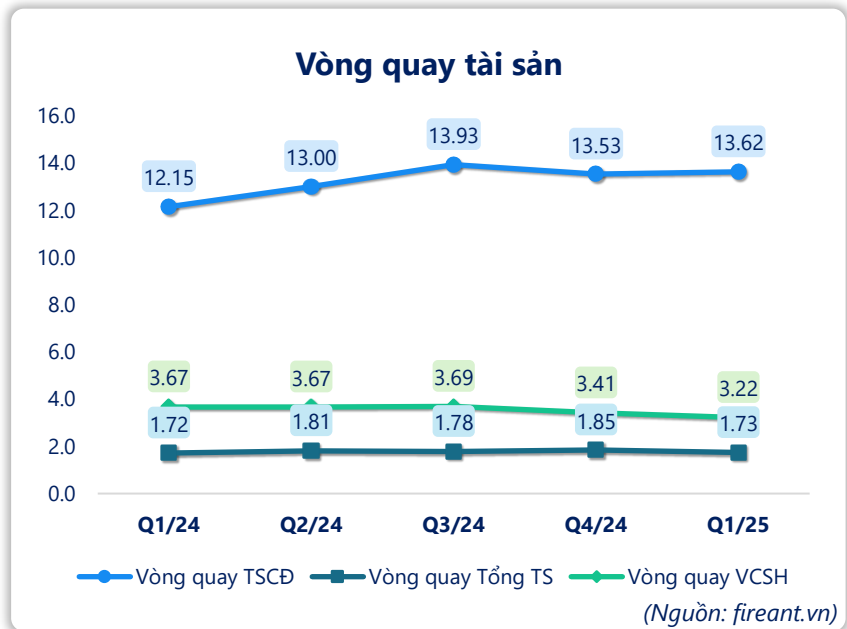
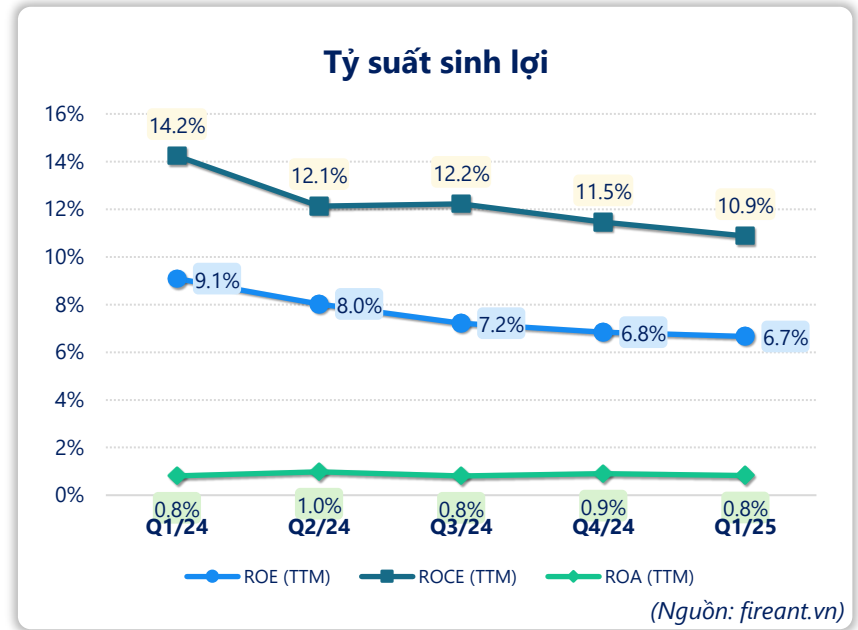
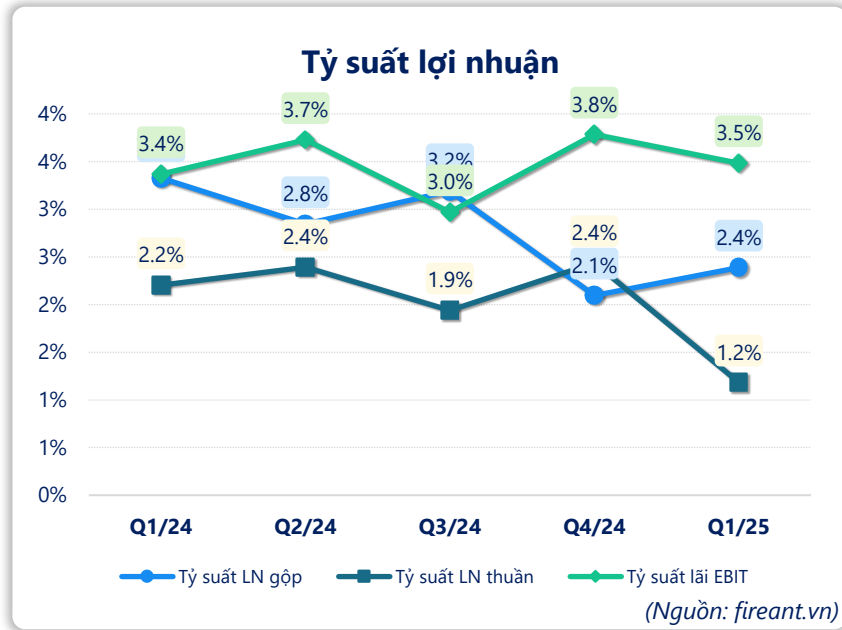
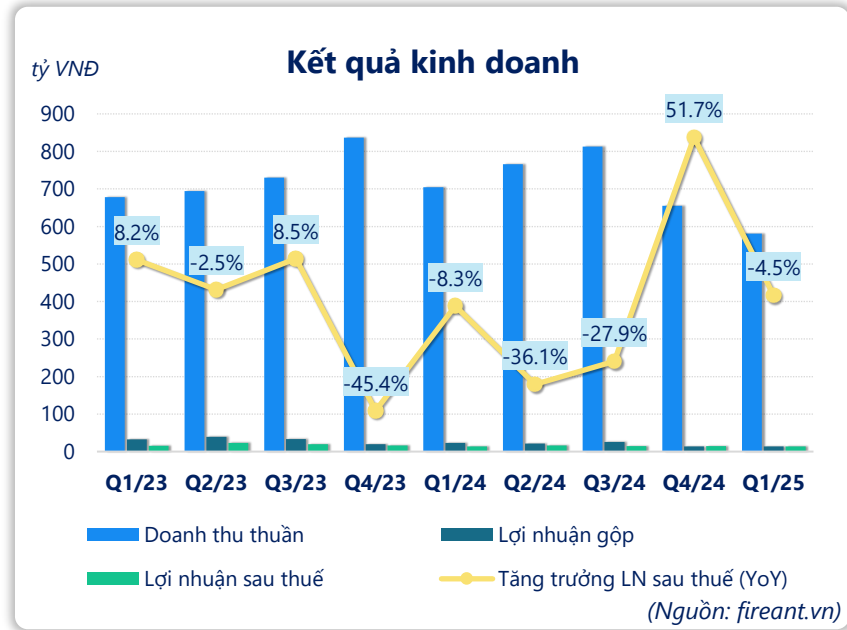


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 7,880      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 9,091      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 7,150      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 69,228,341 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 595        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 546        |
| P/E                     |  | 9.4        |
| EPS                     |  | 841        |

|         | YTD  | 1T    | 3T   | 6T    |
|---------|------|-------|------|-------|
| DAT     | 1.0% | 0.4%  | 1.4% | -1.5% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,475</b>       | <b>1,521</b>           | <b>-3.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,181</b>       | <b>1,215</b>           | <b>-2.8%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 98.4               | 66.3                   | 48.5%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 475                | 483                    | -1.6%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 532                | 568                    | -6.3%         |
| Hàng tồn kho                | 75.5               | 98.0                   | -22.9%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                  | 0                      |               |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>293</b>         | <b>306</b>             | <b>-4.0%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 2.60               | 1.90                   | 36.9%         |
| Tài sản cố định             | 186                | 196                    | -5.4%         |
| Bất động sản đầu tư         | 98.8               | 101                    | -2.1%         |
| Tài sản dở dang             | 4.45               | 4.45                   | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>1.89</b>        | <b>2.20</b>            | <b>-14.2%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>555</b>         | <b>621</b>             | <b>-10.6%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>554</b>         | <b>620</b>             | <b>-10.6%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 507                | 560                    | -9.5%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 29.7               | 14.6                   | 104%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.35</b>        | <b>0.35</b>            | <b>0.0%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0.35               | 0.35                   | 0.0%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>920</b>         | <b>901</b>             | <b>2.2%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>904</b>         | <b>890</b>             | <b>1.5%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 692                | 692                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>16.7</b>        | <b>10.3</b>            | <b>62.8%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 705   | 766   | 813   | 655   | 581   |
| Giá vốn hàng bán               | 681   | 744   | 787   | 642   | 567   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 23.4  | 21.8  | 25.9  | 13.7  | 13.9  |
| Doanh thu HĐTC                 | 3.07  | 12.2  | 2.58  | 17.8  | 4.60  |
| Chi phí TC                     | 8.24  | 10.7  | 9.29  | 10.7  | 6.12  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 8.22  | 10.2  | 8.40  | 8.84  | 5.42  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 1.09  | 1.35  | 1.18  | 2.54  | 2.57  |
| Chi phí QLDN                   | 1.66  | 3.70  | 2.28  | 2.37  | 2.91  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 15.5  | 18.3  | 15.8  | 16.0  | 6.88  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.00  | 0.01  | -0.02 | 0.00  | 7.95  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 15.5  | 18.3  | 15.7  | 16.0  | 14.8  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 14.0  | 16.4  | 14.2  | 14.3  | 13.3  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 14.0  | 16.4  | 14.2  | 14.3  | 13.3  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -183        | 17.6        | -11.0        | 30.5         | 69.2        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -167        | -10.4       | -4.06        | 119          | 16.1        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -10.6       | 5.91        | -12.2        | -170         | -53.1       |
| Tiền đầu kỳ                    | 463         | 102         | 115          | 88.0         | 66.3        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-361</b> | <b>13.2</b> | <b>-27.3</b> | <b>-21.2</b> | <b>32.2</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0.02        | 0            | -0.48        | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 102         | 115         | 88.0         | 66.3         | 98.4        |

(Nguồn: fireant.vn)